

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 1155 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND thành phố ban hành biểu giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt và phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch cho các mục đích khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

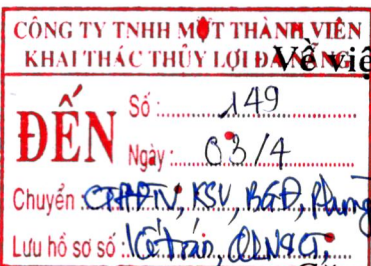
Căn cứ Quyết định số 9150/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố về giá các dịch vụ thuộc danh mục chuyển từ phí sang giá theo quy định của Luật phí và lệ phí áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND thành phố về việc sửa đổi Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND thành phố;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại Tờ trình số 29/TTr-CTTL ngày 10/02/2020, trên cơ sở ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 449/SNN-KHTC ngày 20/02/2020, ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 808/STC-TCDN ngày 06/3/2020; kết quả lấy ý kiến của thành viên UBND thành phố theo Công văn số 851/VP-KTTC ngày 19/3/2020 của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:



1. Kế hoạch cung ứng quản lý khai thác công trình thủy lợi

a) Về kế hoạch tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Diện tích tưới tiêu: 4.403,86 ha, trong đó:

+ Tưới cho Đà Nẵng: 4.070,30 ha

+ Tưới cho Quảng Nam: 333,56 ha

- Chất lượng: Đáp ứng yêu cầu của hộ dùng nước và phù hợp với khung lịch thời vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cung cấp đầy đủ lượng nước cần thiết theo quy trình sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản của ngành nông nghiệp trong suốt vụ sản xuất.

- Đơn giá: Thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 và Quyết định số 9150/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố.

- Thời gian hoàn thành: Trước 31/12/2020

b) Về kế hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn

- Sản lượng nước thương phẩm: 465.507 m³

- Chất lượng: Đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Đơn giá: Thực hiện theo đơn giá quy định của UBND thành phố tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 26/10/2017.

- Thời gian hoàn thành: Trước 31/12/2020

2. Kế hoạch tài chính (theo phụ lục đính kèm)

- Doanh thu: 18.438.021.000 đồng

- Chi phí: 14.643.599.000 đồng

- Chênh lệch thu chi (lãi): 3.794.422.000 đồng

Về quỹ tiền lương, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi căn cứ quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2020 và điều chỉnh sau khi có ý kiến của UBND thành phố.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới tiêu thực tế; giám sát tình hình thực hiện và cấp phát, thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Sở Lao động - Thương binh & Xã hội hướng dẫn Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2020 báo cáo UBND thành phố.

Điều 4. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính, trình UBND thành phố



Thư

phê duyệt quyết toán các khoản kinh phí hỗ trợ tài chính cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh & Xã hội; Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- CVP, KTTC;
- Lưu: VT, STC.

9

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

q. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Miên

KẾ HOẠCH TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

(Đính kèm Quyết định số 1155 /QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH 2019	THỰC HIỆN 2019	KẾ HOẠCH 2020
I	Kế hoạch cấp nước, tưới nước, tiêu nước				
1	Diện tích tưới nước	ha	4.431,837	4.378,817	4.403,857
2	Tạo nguồn, cấp nước thô	m ³	15.950.000	26.703.424	27.350.000
3	Sản lượng nước tiêu thụ (hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn)	m ³	375.636	442.243	465.507
II	Kế hoạch doanh thu	1.000đ	12.320.422	16.319.481	18.438.021
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	11.018.002	14.768.255	16.811.776
a	Doanh thu công ích thủy lợi	1.000đ	5.409.431	5.351.070	5.386.352
-	Tưới cho thành phố Đà Nẵng	1.000đ	4.979.771	4.917.180	4.952.462
-	Tưới cho tỉnh Quảng Nam	1.000đ	429.660	433.890	433.890
b	Doanh thu thủy lợi khác	1.000đ	5.513.571	9.254.939	11.330.424
c	Thu khác	1.000đ	95.000	162.246	95.000
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.302.420	1.551.226	1.626.245
a	Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	1.000đ	782.506	922.351	963.100
b	Doanh thu trợ giá khu vực xã Hòa Phú và Hòa Bắc	1.000đ	515.914	622.784	659.145
c	Thu khác	1.000đ	4.000	6.091	4.000
III	Kế hoạch chi	1.000đ	12.041.712	14.276.474	14.643.599
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	10.682.457	12.899.634	13.058.006
a	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	10.667.457	12.881.957	13.043.006
	Trong đó: Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên	1.000đ	772.776	518.350	802.772
b	Chi khác	1.000đ	15.000	17.677	15.000
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.359.255	1.376.840	1.585.593
a	Chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.000đ	1.355.755	1.371.375	1.580.593
b	Chi khác	1.000đ	3.500	5.465	5.000
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	278.710	2.043.007	3.794.422
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	335.545	1.868.621	3.753.770
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	(56.835)	174.386	40.652
V	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	1.000đ			
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ			
1.	Nội dung hỗ trợ	1.000đ	6.263.436	5.973.854	6.045.497
a	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	5.409.431	5.351.070	5.386.352

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH 2019	THỰC HIỆN 2019	KẾ HOẠCH 2020
	Tưới cho thành phố Đà Nẵng	1.000đ	4.979.771	4.917.180	4.952.462
	Tưới cho tỉnh Quảng Nam	1.000đ	429.660	433.890	433.890
b	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ	338.091	0	0
c	Trợ giá nước khu vực Hòa Phú và Hòa Bắc	1.000đ	515.914	622.784	659.145
d	Cấp khoản hỗ trợ khác (cấp bù lỗ)	1.000đ	0	0	0
2.	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	6.263.436	5.973.854	6.045.497
a	Ngân sách Trung ương	1.000đ			
b	Ngân sách địa phương	1.000đ	6.263.436	5.973.854	6.045.497
VI	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	1.025.024	2.253.077	2.589.109
1	Lệ phí môn bài	1.000đ	3.000	3.000	3.000
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	150.000	483.348	483.000
3	Thuế tài nguyên	1.000đ	816.282	1.357.770	1.344.225
4	Thuế TNDN	1.000đ	55.742	408.959	758.884
VII	Kế hoạch lao động tiền lương				
1	Số lao động	Người	61	59	60
a	Người quản lý chuyên trách và không chuyên trách(*)	Người	6	6	6
b	Người lao động	Người	55	53	54
-	Trong đó: Phục vụ hoạt động tưới tiêu	Người	48	46	46
-	Phục vụ hoạt động nước sạch nông thôn	Người	7	7	8
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	5.220.397	5.945.412	6.033.201
a	Người quản lý	1.000đ	1.345.200	1.345.200	1.324.200
b	Người lao động	1.000đ	3.875.197	4.600.212	4.709.001
-	Trong đó: Phục vụ hoạt động tưới tiêu	1.000đ	3.366.353	4.018.045	4.088.169
-	Phục vụ hoạt động nước sạch nông thôn	1.000đ	508.844	582.167	620.832

Ghi chú: (*)Tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 17/02/2020, UBND thành phố miễn nhiệm chức danh Kiểm soát viên không chuyên trách của Công ty.

2/24